

UBND TỈNH KON TUM
SỞ TÀI CHÍNHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: 231 /BC-STCKon Tum, ngày 26 tháng 01 năm 2023**BÁO CÁO****Tình hình giá cả thị trường tháng 01 năm 2023 và tình hình thực hiện Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 12/12/2022 của Bộ Tài chính trên địa bàn tỉnh Kon Tum****I. Tình hình giá cả thị trường tháng 01 năm 2023:**

Tình hình giá cả thị trường tháng 01 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum nhìn chung có biến động tăng, giảm ở một số mặt hàng như: Thực phẩm, vật tư, hàng tiêu dùng; vàng có biến động tăng giảm qua từng thời điểm. Riêng các mặt hàng khác nhìn chung ổn định. Diễn biến các nhóm hàng cụ thể như sau:

1. Hàng lương thực:

Giá lương thực ổn định so với tháng 12/2022 cụ thể như: Thóc tẻ loại thường giá 9.000 đồng/kg, gạo tẻ loại thường giá 14.900 đồng/kg, gạo tẻ ngon 18.800 đồng/kg.

2. Hàng thực phẩm:

Giá cả các mặt hàng thực phẩm tươi sống tháng 01 năm 2023 nhìn chung có biến động tăng nhẹ ở một số mặt hàng so với tháng 12 năm 2022, cụ thể như sau:

- Giá thịt heo hơi 50.000 đồng/kg (tăng 3.000 đồng/kg); thịt lợn thăn 110.000 đồng/kg; thịt mỡ sấn 110.000 đồng/kg. Giá thịt bò thăn 270.000 đồng/kg.

- Giá cá thu 210.000 đồng/kg; cá lóc 70.000 đồng/kg, cá trắm 100.000 đồng/kg, cá biển loại IV 90.000 đồng/kg; gà công nghiệp 85.000 đồng/kg, gà ta còn sống 150.000 đồng/kg.

- Giá cả rau xanh tương đối ổn định, như: rau cải xanh 25.000 đồng/kg; bí xanh 25.000 đồng/kg; cà chua 36.000 đồng/kg, bưởi da xanh 45.000 đồng/kg).

- Giá thực phẩm công nghệ ổn định như: Rượu vang Đà Lạt 750ml 130.000 đồng/chai; bia hộp Sài Gòn xanh 250.000 đồng/thùng; Pessi lon 200.000 đồng/thùng.

3. Giá vàng và đô la Mỹ:

- Giá vàng trong nước biến động tăng, giảm theo sự biến động của giá vàng thế giới. Trên địa bàn tỉnh Kon Tum giá vàng cũng biến động theo xu hướng chung của cả nước. Giá vàng 99,99% tư nhân bán ra hiện nay 5.440.000 đồng/chỉ (giảm 60.000 đồng/chỉ).

- Tỷ giá Đô la Mỹ tại Ngân hàng Ngoại thương công bố tháng 01 năm 2023 biến động giảm nhẹ so với tháng 12 năm 2022, hiện nay đô la Mỹ đang ở mức 23.647 đồng/USD (*giảm 34 đồng/USD*).

4. Giá vật tư và hàng tiêu dùng khác:

- Giá vật liệu xây dựng ổn định so với tháng 12/2022: Giá thép tròn từ phi 6 đến phi 8 ở mức 16.600 đồng/kg; giá xi măng Phúc Sơn PC40 ở mức 1.800 đồng/kg.

- Giá các loại hàng điện tử tăng so với tháng 12/2022: Giá Tivi LG 32 inch 8.000.000 đồng/cái (*tăng 1.600.000 đồng/cái*).

- Giá các loại phân bón ổn định so với tháng 12/2022: Phân Urê ở mức 22.000 đồng/kg; phân Kaly 19.000 đồng/kg.

- Giá các loại dược phẩm ổn định so với tháng 12/2022:

- Giá chất đốt ổn định so với tháng 12/2022: Gas Petro loại bình đỏ 12kg hiện nay trên thị trường Kon Tum là 423.984 đồng/bình.

II. Công tác quản lý giá tháng 01 năm 2023:

Theo dõi nắm tình hình giá lương thực, thực phẩm, giá vật tư phục vụ nông nghiệp... nhằm thông tin giá cả thị trường trong tháng kịp thời.

Trong tháng 01 năm 2023, chưa có phát sinh việc thẩm định phương án định giá đất cụ thể tính tiền bồi thường các dự án; thẩm định phương án giá dịch vụ do các đơn vị, địa phương đề nghị.

III. Diễn biến giá cả thị trường vào thời điểm trong và sau Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023:

Tại địa phương các thương nhân đã xây dựng phương án chuẩn bị nguồn hàng phục vụ nhu cầu của người dân; đồng thời tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình dự trữ hàng hóa bình ổn thị trường, giá cả trên địa bàn tỉnh. Do đó, tình hình giá cả một số mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu của nhân dân vào thời điểm trong và sau Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 không có sự biến động mạnh. Vào những ngày giáp Tết (27,28,29 tháng chạp) giá cả các mặt hàng thực phẩm tươi sống như: Thịt heo, thịt bò, gia cầm, cá, hoa quả.... Có biến động tăng từ 10-20%; các mặt hàng khác tương đối ổn định. Những ngày trong Tết (từ mùng 1 đến mùng 3) không biến động.

Thời điểm sau Tết, so với thời điểm trước và trong Tết giá cả một số mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân nhìn chung có giảm chút ít hoặc vẫn giữ mức giá

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Sở Tài chính báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 01 năm 2023 và tình hình thực hiện Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 12/12/2022 của Bộ Tài chính trên địa bàn tỉnh Kon Tum để quý cấp biết. *lu*

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo)
- Văn phòng Sở (đ/b);
- Lưu: VT, QLGCS.

KT.GIÁM ĐỐC *all*
PHÓ GIÁM ĐỐC

lu
Huỳnh Ngọc Hùng

SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH KON TUM

01-2023-KTU

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 01 NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 231 /BC-STC ngày 06 tháng 04 năm 2023 của Sở Tài chính tỉnh Kon Tum)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy	ĐVT	Loại giá phổ biến	Kỳ trước	Kỳ báo cáo	Tăng, giảm		Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4		5	6	Mức	%	9	10
1	Giá bán lẻ						7=6-5	8=7/5		
1.001	Thóc tẻ thường		đ/kg	Giá bán lẻ	9.000	9.000	0	0,00		
1.002	Gạo tẻ thường		đ/kg	Giá bán lẻ	14.900	14.900	0	0,00		
1.003	Gạo tẻ ngon		đ/kg	Giá bán lẻ	18.800	18.800	0	0,00		
1.004	Thịt lợn hơi		đ/kg	Giá bán lẻ	47.000	50.000	3.000	6,38		
1.005	Thịt lợn thăn		đ/kg	Giá bán lẻ	110.000	110.000	0	0,00		
1.006	Thịt lợn móng sườn		đ/kg	Giá bán lẻ	110.000	110.000	0	0,00		
1.007	Thịt bò thăn		đ/kg	Giá bán lẻ	270.000	270.000	0	0,00		
1.008	Gà công nghiệp		đ/kg	Giá bán lẻ	85.000	85.000	0	0,00		
1.009	Gà ta	Còn sống loại 1,2-1,8 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	150.000	150.000	0	0,00		
1.010	Cá lóc	Loại 0,5kg-1,0kg	đ/kg	Giá bán lẻ	70.000	70.000	0	0,00		
1.011	Cá trắm	Loại trên 2kg	đ/kg	Giá bán lẻ	100.000	100.000	0	0,00		
1.012	Cá biển loại 4		đ/kg	Giá bán lẻ	90.000	90.000	0	0,00		
1.013	Cá thu		đ/kg	Giá bán lẻ	210.000	210.000	0	0,00		
1.014	Giò lụa		đ/kg	Giá bán lẻ	144.000	150.000	6.000	4,17		
1.015	Rau cải xanh	Cải ngọt, cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	25.000	25.000	0	0,00		
1.016	Bí xanh	Quả từ 1-2kg	đ/kg	Giá bán lẻ	24.000	25.000	1.000	4,17		
1.017	Cà chua	Quả to vừa 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	36.000	36.000	0	0,00		
1.018	Rượu vang Đà Lạt 750ml		đ/chai	Giá bán lẻ	130.000	130.000	0	0,00		
1.019	Bưởi da xanh		đ/kg	Giá bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00		
1.020	Thanh long (ruột trắng)		đ/kg	Giá bán lẻ	26.000	26.000	0	0,00		
1.021	Dầu ăn thực vật (Tương An)	Chai 1 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	46.200	46.200	0	0,00		

Khảo sát giá
trực tiếp tại
các chợ, Trung
tâm Thương
mại Kon Tum



1.022	Muối hạt		đ/kg	Giá bán lẻ	6.300	6.300	0	0,00	
1.023	Đường RE Kon Tum	Gói 01kg	đ/kg	Giá bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00	
1.024	Bìa hộp Sài Gòn xanh		đ/thùng	Giá bán lẻ	250.000	250.000	0	0,00	333
1.025	Pessi lon		đ/thùng	Giá bán lẻ	200.000	200.000	0	0,00	Loại 24 lon
1.026	Thuốc C nội 500mg		đ/vi	Giá bán lẻ	4.000	4.000	0	0,00	Vĩ 10 viên
1.027	Thuốc Ampic nội 250mg		đ/vi	Giá bán lẻ	5.000	5.000	0	0,00	Vĩ 10 viên
1.028	Vải cotton 100%		đ/m	Giá bán lẻ	40.000	40.000	0	0,00	
1.029	Vải pha sợi tổng hợp		đ/m	Giá bán lẻ	45.000	45.000	0	0,00	
1.030	Lốp xe máy nội LI		đ/cái	Giá bán lẻ	250.000	250.000	0	0,00	
1.031	Tivi LG 32inch		đ/cái	Giá bán lẻ	6.400.000	8.000.000	1.600.000	25,00	
1.032	Tủ lạnh SASUNG 208 lít		đ/cái	Giá bán lẻ	5.690.000	5.690.000	0	0,00	
1.033	Phân Urê		đ/kg	Giá bán lẻ	22.000	22.000	0	0,00	Phụ Mỹ
1.034	Phân Kaly (Nga)		đ/kg	Giá bán lẻ	19.000	19.000	0	0,00	
1.035	Xi măng Phúc Sơn PCB40		đ/kg	Giá bán lẻ	1.800	1.800	0	0,00	
1.036	Thép XD phi 6-8 (Pomina)		đ/kg	Giá bán lẻ	16.600	16.600	0	0,00	
1.037	Xăng 95- III		đ/lít	Giá bán lẻ	23.740	23.740	0	0,00	
1.038	Xăng E5-RON 92II		đ/lít	Giá bán lẻ	21.770	21.770	0	0,00	
1.039	Dầu hỏa		đ/lít	Giá bán lẻ	23.210	23.210	0	0,00	
1.040	Điêzen 0,05S		đ/lít	Giá bán lẻ	22.590	22.590	0	0,00	
1.041	Ga Petro (VN/SG)	Bình 12kg	đồng/bình	Giá bán lẻ	423.984	423.984	0	0,00	
1.042	Cước ô tô liên tỉnh		đ/vé	Giá bán lẻ	300.000	300.000	0	0,00	Kon Tum-TPHCM (xe giường nằm)
1.043	Công may quần âu nam/nữ		đ/chiếc	Giá bán lẻ	160.000	160.000	0	0,00	
1.044	Trông giữ xe máy		đ/lần	Giá bán lẻ	2.000	2.000	0	0,00	
1.045	Vàng 99,99%								
	- Tư nhân	Nhẫn tròn loại 1 chỉ (9999)	1.000đ/c	Giá bán lẻ	5.500.000	5.440.000	-60.000	-1,09	Giá bán ra
1.046	Đôla Mỹ								
	- NHNN	Loại 100\$	đ/USD	Giá bán lẻ	23.681	23.647	-34	-0,14	Ngân hàng Nhà nước

2	Giá bán nông sản									01-2023-KTU
2.001	Thóc tẻ thường		đ/kg	Giá bán lẻ	9.000	9.000		0	0,00	
2.002	Cà phê nhân		đ/kg	Giá bán lẻ	39.300	40.100		800	2,04	Huyện Đắk Hà





**DIỄN BIẾN CHIA CẢ THỊ TRƯỜNG TẾT NGUYÊN ĐÁN QUÝ MÃO NĂM 2023
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Kèm theo Báo cáo số 231/BC-STC ngày 26 tháng 01 năm 2023 của Sở Tài chính tỉnh Kon Tum)

ĐVT: đồng

Tên loại hàng hóa	ĐVT	27AL	28AL	29AL	Mồng 1	Mồng 2	Mồng 3
					Tết	Tết	Tết
Gạo tẻ thường	đ/kg	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
Gạo thơm, năng hương (loại 1)	đ/kg	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
Gạo nếp	đ/kg	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
Lợn hơi	đ/kg	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
Thịt lợn mỡ sấn	đ/kg	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
Thịt heo ba rọi	đ/kg	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
Thịt bò đùi	đ/kg	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
Bò thăn	đ/kg	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
Lạp xưởng Visan	đ/kg	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
Giò lụa	đ/kg	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
Giò bò	đ/hộp	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
Bánh chưng 1kg/cái	đ/cái	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
Gà mái sống (gà ta)	đ/kg	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
Gà tam hoàng làm sẵn	đ/kg	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
Cá lóc	đ/kg	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
Tôm khô LI	đ/kg	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
Bột ngọt Vedan	đ/kg	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
Đường RE	đ/kg	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
Măng khô	đ/kg	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
Mộc nhĩ	đ/kg	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
Thuốc lá 555 VN	đ/bao	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
Nấm hương	đ/kg	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
Bắp cải	đ/kg	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
Cà rốt	đ/kg	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
Rượu vang Đà Lạt 750ml	đ/chai	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
Rượu Whisky 750ml	đ/chai	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
Rượu vang Pháp	đ/chai	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
Rượu champagne BB	đ/chai	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
Bia Heineker	đ/T	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
Bia Tiger	đ/T	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000
Bia Sài Gòn	đ/T	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
Cocacola lon	đ/T	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
Nước ngọt Pepsi lon	đ/T	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
Bánh hộp kinh đô 500g	đ/hộp	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
Trà CaTecka	đ/kg	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
Đậu xanh cà LI	đ/kg	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
Trứng vịt LI	đ/chục	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000

Cam sành	đ/kg	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
Quýt đường LI	đ/kg	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
Bưởi da xanh	đ/kg	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
Mứt dừa	đ/kg	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
Mứt gừng	đ/kg	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
Hạt dưa thường	đ/kg	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
Cành mai cao 1,2m	đ/cành	700.000	700.000	700.000			
Cây Quất 1,2m	đ/cây	800.000	800.000	800.000			
Hoa Cúc	đ/chục	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
Hoa Huệ	đ/chục	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
Layơn Đà Lạt	đ/chục	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
Giữ xe đạp	đ/lượt	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
Giữ xe máy	đ/lượt	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
Cước vận chuyển hành khách xe CLC - Minh Quốc (TPHCM - KT trước Tết và ngược lại sau Tết) (giường nằm)	đ/lượt	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000